BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 10/08/2022

09/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,258.85	0.17%	1,281.44	0.37%	301.41	0.03%
Tổng KLGD (tr. cp)	**721.64**	**3.19%**	**179.37**	**15.73%**	**98.86**	**2.85%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**655.26**	**3.35%**	**161.79**	**13.98%**	**96.93**	**3.20%**
TB 20 phiên (tr. cp)	553.94	18.29%	135.60	19.31%	72.60	33.51%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**15,967.95**	**1.06%**	**5,758.59**	**10.24%**	**1,659.39**	**-14.32%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**14,259.52**	**1.33%**	**5,090.40**	**10.26%**	**1,634.93**	**-12.24%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,987.72	18.95%	4,179.79	21.79%	1,398.47	16.91%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	270	50%	16	53%	123	48%
Số mã giảm	193	36%	13	43%	72	28%
Số mã đứng giá	72	13%	1	3%	59	23%

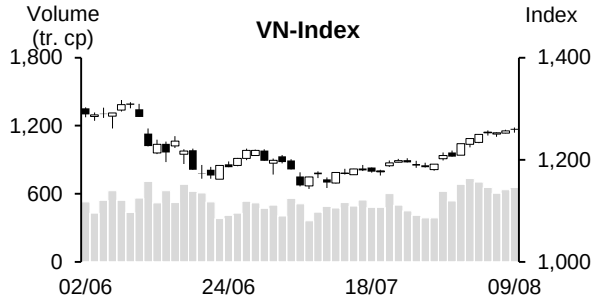

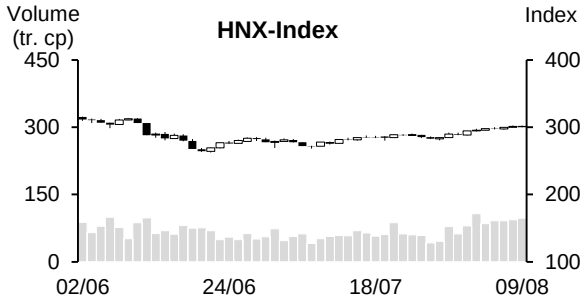

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm nhưng diễn biến thiên về tích lũy giằng co trong biên độ hẹp. Cũng giống như phiên hôm qua, nhóm vốn hóa lớn vẫn đang duy trì trạng thái phân hóa mạnh trong từng nhóm ngành. Với VIC, NVL, HPG là những trụ đỡ chính giúp VN-Index duy trì sắc xanh trong phần lớn phiên giao dịch. Trong khi đó, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ có diễn biến khởi sắc qua đó giúp độ rộng thị trường nghiêng hẳn về bên mua. Biến động trong hôm nay đến vào nửa cuối phiên chiều khi áp lực bán bất ngờ dâng cao ở nhóm ngân hàng khiến VN-Index lùi xuống dưới mốc tham chiếu. Tuy nhiên, lực cầu cũng nhanh chóng nhập cuộc để giúp VN-Index phục hồi trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn vẫn đang tiếp diễn. Tuy nhiên, chỉ số đang tiệm cận vùng kháng cự quanh 1,260 – 1,280 điểm (GAP phiên 13/6), cùng với các nến tăng có phần thu hẹp dần, cho thấy áp lực chốt lời có dấu hiệu tăng lên và đà tăng điểm đang chững lại. Do đó, không ngoại trừ kịch bản, chỉ số sẽ xuất hiện một nhịp rung lắc kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh MA5 hoặc xa hơn là vùng 1,200 – 1,220 điểm (MA50) nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn khi đóng cửa trên MA5, nhưng đà tăng điểm có phần chững lại khi chỉ số đang đi lên với các cây nến có thân thu hẹp dần, do đó, chỉ số có thể sớm xuất hiện nhịp rung lắc kỹ thuật, với hỗ trợ quanh vùng 288 – 290 điểm (MA20-50). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong cu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCG (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: ANV, VGI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCG	Chốt lời	10/08/22	23.55	21.5	9.5%	26.7	24.2%	20.6	-4.2%	Đà tăng chững lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ANV	Quan sát mua	10/08/22	49.5	61-65	Tín hiệu hoàn thành mẫu hình Hai đáy + phiên điều chỉnh trở lại không xấu với vol thấp -> khả năng chỉ là tín hiệu retest, có thể canh mua vùng 48-48.5
2	VGI	Quan sát mua	10/08/22	32.7	36-39	Nến bật tăng tốt vượt mức cao của nến Spinning phía trước + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng đã tạo đáy thành công, có thể canh mua vùng 31.8-32.1

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	180.2	155	16.3%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	TCB	Mua	08/07/22	39.15	37.8	3.6%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	MSR	Mua	20/07/22	20.6	19.18	7.4%	24.5	27.7%	18.1	-6%	
4	VNM	Mua	22/07/22	72	73.2	-1.6%	79.5	8.6%	71	-3%	
5	CSV	Mua	29/07/22	47.4	44.6	6.3%	53.7	20.4%	42.4	-5%	
6	FPT	Mua	03/08/22	86.2	85	1.4%	95.5	12%	81.9	-4%	
7	BWE	Mua	04/08/22	49.05	48.95	0.2%	57.5	17%	47	-4%	
8	BSR	Mua	08/08/22	25.12	24.33	3.2%	29.4	21%	23.6	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

WB dự báo GDP Việt Nam năm nay tăng 7,5%

Tại báo cáo cập nhật triển vọng kinh tế vừa công bố, WB dự báo GDP Việt Nam năm nay tăng 7,5%. Con số vừa nêu cao hơn mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà Chính phủ đã đề ra hồi đầu năm (tăng 6,5%) và kịch bản tăng trưởng được cập nhật vào đầu tháng 7 (tăng 7%), sau khi ghi nhận kết quả GDP quý II và 6 tháng lần lượt tăng 7,72% và 6,42% so với cùng kỳ năm trước.

Cũng tại báo cáo cập nhật kinh tế vừa công bố, WB dự báo lạm phát trung bình cả năm nay của Việt Nam tăng 3,8%.

Kiều hối chảy về TP HCM giảm 13% trong 6 tháng

Theo Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh TP HCM, tổng lượng kiều hối chuyển về TP HCM thông qua các tổ chức tín dụng và tổ chức kinh tế trong 6 tháng đầu năm đạt 3,16 tỷ USD, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2021.

Nguyên nhân lượng kiều hối giảm trong thời gian qua là do cuộc xung đột Nga - Ukraine và tình hình kinh tế ở một số quốc gia, khu vực trên thế giới gặp khó khăn, qua đó kéo giảm thu nhập người lao động Việt Nam ở nước ngoài.

SSI Research: Áp lực điều hành của NHNN sẽ mạnh hơn về cuối năm

Theo báo cáo thị trường tiền tệ tuần 1-5/8, Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research nhận định trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá USD/VND giảm nhẹ trong những phiên đầu tuần và tăng dần trở lại về cuối tuần.

Kết tuần, trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá được giao dịch ở VND/USD 23.389, tăng 0,2% so với cuối tuần trước đó nhưng vẫn thấp hơn mức bán của Ngân hàng Nhà nước (VND 23.400).

Theo SSI Research, tỷ giá niêm yết tại Vietcombank tăng 50 đồng, kết tuần ở mức VND 23.220/23.530. Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do giảm tương đối mạnh, hiện giao dịch ở 24.150/24.200.

Nhìn chung, SSI Research cho rằng áp lực lên tỷ giá trong thời gian tới vẫn tương đối cao khi vẫn chưa xác định được thời điểm và mức độ tăng lãi suất của Fed. Áp lực điều hành sẽ mạnh hơn về cuối năm, khi lãi suất USD được kỳ vọng sẽ ở 3,5% - 3,75%/năm vào tháng 12 và lãi suất VND liên ngân hàng cần duy trì cao hơn mức trên nhằm giảm áp lực lên tỷ giá.

Giá thép xây dựng trong nước giảm lần thứ 13 liên tiếp

Chiều 8/8, nhiều doanh nghiệp thông báo hạ giá sản phẩm lần thứ 13 liên tiếp trong 3 tháng qua với mức giảm lên đến 1,31 triệu đồng/tấn.

Thương hiệu thép Pomina tại khu vực miền Trung điều chỉnh giảm giá thép cuộn CB240 1,31 triệu đồng/tấn xuống còn 14,98 triệu đồng/tấn. Thép thanh vằn D10 CB300 hạ 310.000 đồng/tấn xuống còn 16,39 triệu đồng/tấn.

Tại khu vực miền Bắc, Hòa Phát điều chỉnh giảm 300.000 đồng/tấn đối với cả thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau điều chỉnh, giá hai loại này còn 14,88 triệu đồng/tấn và 15,74 triệu đồng/tấn.

Như vậy từ ngày 11/5, giá thép giảm liên tục 13 lần với tổng mức giảm lên đến khoảng 4-5 triệu đồng/tấn.

Nguồn: NDH, Cafef

Novaland sẽ phát hành gần 478 triệu cổ phiếu theo tỷ lệ 24,5%

CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland - HoSE: NVL) thông báo sẽ phát hành gần 478 triệu cổ phiếu theo tỷ lệ 24,5%. Thời gian dự kiến phát hành trong năm 2022 và sau 45 ngày kể ngày được UBCKNN chấp thuận phát hành. Sau phát hành, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 19.498 tỷ đồng lên 24.275 tỷ đồng.

Novaland cũng đã tăng vốn trong đầu năm nay với việc phát hành 19 triệu cổ phiếu ESOP theo mệnh giá. Cuối năm ngoái, tập đoàn này đã phát hành hơn 456 triệu cổ phiếu, với tỷ lệ phát hành là 31%, để trả cổ tức và tăng vốn.

Doanh thu tháng 7 của PV Power giảm 4% so với cùng kỳ

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, HoSE: POW) vừa công bố ước tính doanh thu tháng 7 đạt 2.210 tỷ đồng, giảm 4% so với cùng kỳ năm ngoái và vượt 22% kế đã đề ra trước đó. Lũy kế 7 tháng, tổng doanh thu của PV Power là 16.672 tỷ đồng, giảm 5,7% so với 7 tháng đầu năm 2021. Như vậy đơn vị đã hoàn thành 69% kế hoạch doanh thu.

Xét về cơ cấu doanh thu, nhà máy Nhơn Trạch 2 là đơn vị đóng góp nhiều nhất với doanh thu 843 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 38,1%.

Đến tháng 8, PV Power lên kế hoạch doanh thu 1.612 tỷ đồng, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm trước và giảm 27% so với tháng 7. Tổng sản lượng điện dự kiến sẽ đạt 966 triệu kWh.

Xét về kết quả kinh doanh quý II, PV Power ghi nhận 7.462 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn giảm 4% lên lợi nhuận gộp giảm 19% xuống 1.160 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 14,4% xuống 12,45%.

Trong hoạt động tài chính, doanh thu giảm mạnh từ 374 tỷ đồng xuống 62 tỷ đồng do cùng kỳ năm trước có khoản thu từ thoái vốn tại PV Machino. Chi phí tài chính tăng 8%. Chi phí quản lý giảm 15% xuống 202 tỷ đồng.

Kết quả, công ty báo lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ quý II giảm 51% xuống 417 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng, doanh thu giảm 7% xuống 14.524 tỷ đồng và lợi nhuận ròng 1.139 tỷ đồng, giảm 16%.

Doanh số Sao Ta đạt 140 triệu USD trong 7 tháng, tăng 15%

Công ty Thực phẩm Sao Ta (HoSE: FMC) – đơn vị thành viên của Tập đoàn PAN (HoSE: PAN) thông báo thành phẩm tôm chế biến 7 tháng đạt 12.889 tấn, tăng 5,7%; thành phẩm tôm tiêu thụ ghi nhận 11.259 tấn, tăng 4% so cùng kỳ năm 2021. Các mảng hoạt động của Sao Ta đều ghi nhận tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

Nửa đầu năm, công ty tôm công bố doanh thu 2.738 tỷ đồng, tăng 29%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 114 tỷ đồng, gấp rưỡi cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	83,300	1.83%	0.06%
HPG	24,100	2.12%	0.06%
VIC	65,300	1.08%	0.05%
GAS	112,000	0.90%	0.04%
DGC	95,200	4.04%	0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,800	3.23%	0.08%
L14	118,000	4.80%	0.04%
PHP	18,700	2.19%	0.04%
TIG	14,700	5.00%	0.03%
CEO	34,800	1.16%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	80,800	-1.46%	-0.11%
VHM	60,900	-0.98%	-0.05%
CTG	28,800	-0.69%	-0.02%
BID	38,650	-0.39%	-0.02%
LPB	15,550	-2.51%	-0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	54,100	-8.15%	-0.11%
KSF	83,000	-1.19%	-0.09%
PVS	24,600	-1.60%	-0.05%
HUT	30,800	-1.28%	-0.04%
DNP	24,100	-2.82%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	24,100	2.12%	48,222,600
ROS	2,480	-4.98%	35,500,100
VND	22,550	1.81%	21,850,200
VPB	30,250	0.83%	20,344,900
HAG	12,050	1.69%	15,502,900

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,700	-0.68%	12,466,914
PVS	24,600	-1.60%	6,968,806
AMV	9,000	3.45%	6,828,620
KLF	3,300	0.00%	6,720,718
CEO	34,800	1.16%	5,381,640

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	24,100	2.12%	1,160.8
VPB	30,250	0.83%	619.9
VND	22,550	1.81%	485.3
SSI	24,800	0.61%	368.4
DGC	95,200	4.04%	318.1

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	34,800	1.16%	186.3
SHS	14,700	-0.68%	183.0
PVS	24,600	-1.60%	173.5
IDC	62,100	0.16%	139.5
HUT	30,800	-1.28%	107.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	14,857,107	223.37
SJS	2,696,000	194.82
NVL	2,030,000	165.19
SAM	10,178,685	132.32
HDB	4,870,000	122.00

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
CVN	1,200,000	8.52
HUT	230,000	7.27
MBS	200,000	4.52
TIG	230,000	3.22
L61	42,247	0.37

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	31.29	733.11	29.48	802.08	1.81	(68.97)
HNX	0.10	1.17	0.15	1.97	(0.05)	(0.81)
Tổng 2 sàn	**31.38**	**734.28**	**29.62**	**804.05**	**1.76**	**(69.78)**

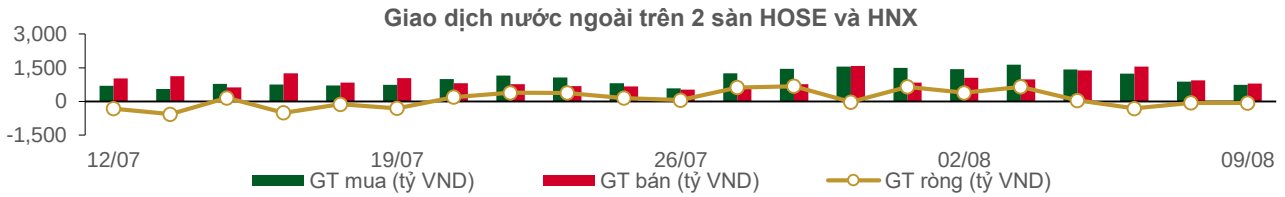

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HDB	25,150	1,942,400	48.74
HPG	24,100	1,947,500	46.90
MWG	63,300	726,100	46.08
VNM	72,000	617,700	44.58
VCB	80,800	464,600	37.80

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	14,700	19,500	0.28
VCS	77,800	2,000	0.16
PVS	24,600	6,000	0.15
HHG	3,800	32,400	0.13
TNG	28,400	3,300	0.09

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	24,100	6,055,900	145.65
VNM	72,000	939,900	67.87
MWG	63,300	826,100	52.39
VHM	60,900	595,000	36.64
FPT	86,200	396,500	35.56

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DP3	90,000	5,000	0.45
KLF	3,300	72,200	0.25
TNG	28,400	6,088	0.18
INN	48,900	2,800	0.14
VCS	77,800	1,400	0.11

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDB	25,150	1,867,800	46.87
SSI	24,800	1,458,000	35.95
NLG	43,250	681,900	29.14
FUESSVFL	17,890	1,312,900	23.43
HDG	51,600	325,200	17.15

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,700	19,100	0.28
HHG	3,800	32,400	0.13
PVS	24,600	3,000	0.07
HGM	57,000	1,000	0.06
VCS	77,800	600	0.05

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	24,100	(4,108,400)	(98.75)
VHM	60,900	(377,900)	(23.31)
VNM	72,000	(322,200)	(23.29)
DXG	27,000	(845,600)	(22.66)
LHG	34,800	(653,700)	(22.47)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DP3	90,000	(5,000)	(0.45)
KLF	3,300	(69,200)	(0.24)
INN	48,900	(2,800)	(0.14)
MBS	25,100	(4,100)	(0.10)
DST	9,100	(10,000)	(0.09)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	21,680	1.2%	1,020,300	22.04
FUEMAV30	15,100	0.3%	8,800	0.13
FUESSV30	15,970	1.3%	11,200	0.18
FUESSV50	18,390	1.6%	7,700	0.14
FUESSVFL	17,890	0.7%	1,356,900	24.22
FUEVFVND	26,870	0.4%	968,800	25.96
FUEVN100	16,740	1.5%	79,100	1.31
FUEIP100	9,270	0.5%	53,700	0.50
FUEKIV30	8,390	0.0%	54,400	0.45
Tổng cộng			**3,560,900**	**74.93**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	15.69	11.72	3.97
FUEMAV30	0.01	0.08	(0.07)
FUESSV30	0.00	0.13	(0.13)
FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	23.58	0.15	23.43
FUEVFVND	0.99	20.71	(19.71)
FUEVN100	0.72	0.72	0.00
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.21	0.23	(0.02)
Tổng cộng	**41.21**	**33.74**	**7.47**

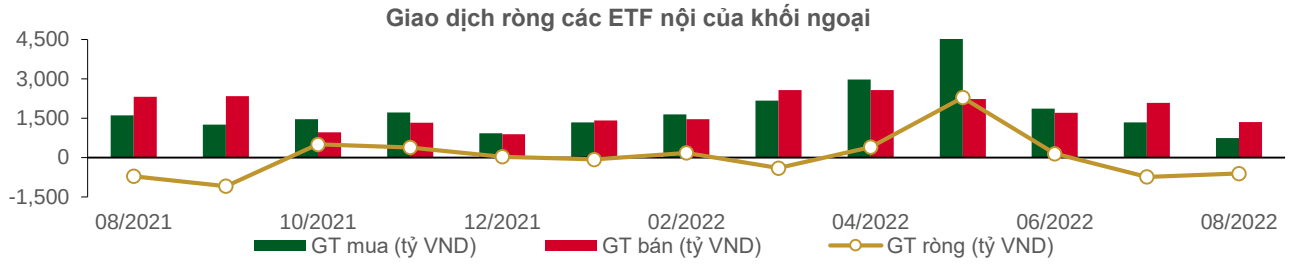

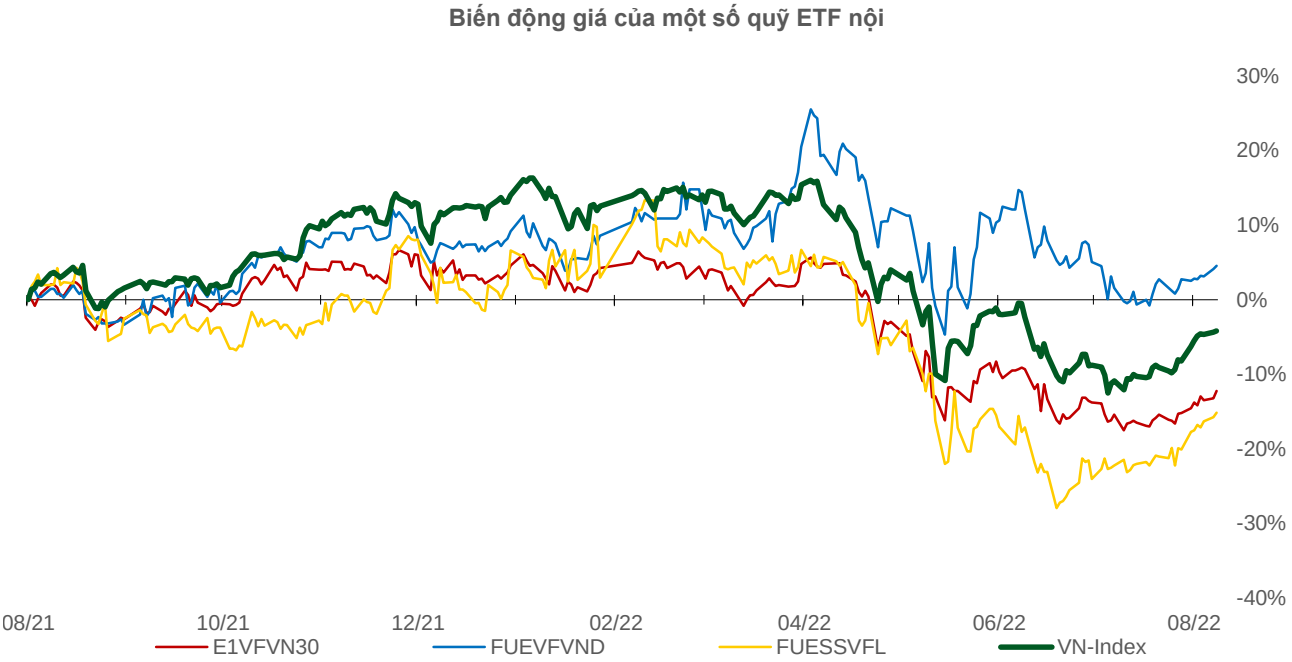

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	220	-8.3%	20,700	42	24,950	33	(187)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	730	1.4%	3,180	71	24,950	295	(435)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,400	-5.4%	3,090	90	24,950	631	(769)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	900	0.0%	15,680	42	86,200	467	(433)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2204	1,430	2.9%	7,980	120	86,200	699	(731)	87,500	8.3	07/12/2022
CFPT2205	1,240	3.3%	1,170	157	86,200	772	(468)	93,000	6.0	13/01/2023
CHDB2201	100	0.0%	21,530	43	25,150	14	(86)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	10	0.0%	35,770	6	25,150	0	(10)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	60	-14.3%	1,730	48	25,150	35	(25)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	440	0.0%	1,840	72	25,150	185	(255)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	340	-2.9%	166,350	147	25,150	110	(230)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,490	0.0%	80	120	25,150	845	(645)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,260	0.8%	7,570	231	25,150	739	(521)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	60	20.0%	145,440	73	24,100	1	(59)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	36,880	43	24,100	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	30	-25.0%	19,810	42	24,100	0	(30)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	10	0.0%	68,880	6	24,100	0	(10)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	60	-14.3%	2,480	48	24,100	0	(60)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	280	7.7%	98,380	59	24,100	25	(255)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	20	0.0%	9,310	13	24,100	0	(20)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	80	14.3%	2,460	72	24,100	1	(79)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	200	11.1%	27,080	71	24,100	9	(191)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	400	8.1%	58,270	140	24,100	124	(276)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,080	9.1%	173,500	83	24,100	355	(725)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	420	7.7%	49,220	147	24,100	105	(315)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	720	4.4%	337,380	231	24,100	347	(373)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	50	-16.7%	8,300	57	38,350	1	(49)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	20	100.0%	770	6	38,350	0	(20)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	50	0.0%	2,620	48	38,350	5	(45)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	80	-11.1%	13,400	42	38,350	8	(72)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	630	0.0%	0	90	38,350	191	(439)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,850	-2.1%	2,110	120	38,350	1,021	(829)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,380	1.5%	8,320	231	38,350	772	(608)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	600	3.5%	81,070	42	27,350	258	(342)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	150	7.1%	1,180	48	27,350	12	(138)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	930	8.1%	3,870	90	27,350	342	(588)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,120	4.7%	77,480	83	27,350	221	(899)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	650	4.8%	14,080	55	27,350	531	(119)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	730	5.8%	42,110	147	27,350	487	(243)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	70	16.7%	5,820	43	105,200	8	(62)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	190	0.0%	52,810	59	105,200	165	(25)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	20	0.0%	660	13	105,200	2	(18)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	840	1.2%	22,010	90	105,200	510	(330)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	720	-7.7%	4,270	140	105,200	409	(311)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	510	6.3%	71,000	147	105,200	179	(331)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,050	-10.3%	60	153	105,200	460	(590)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	950	35.7%	10,570	59	105,200	519	(431)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	990	1.0%	1,100	231	105,200	613	(377)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,180	-0.8%	20	157	105,200	983	(197)	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	650	-1.5%	5,890	42	63,300	316	(334)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	270	-10.0%	2,590	48	63,300	132	(138)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	620	1.6%	42,270	59	63,300	174	(446)	72,080	5.0	07/10/2022

CMWG2205	480	2.1%	44,940	90	63,300	143	(337)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	960	6.7%	10	153	63,300	103	(857)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	720	-2.7%	5,910	90	63,300	178	(542)	74,570	6.0	07/11/2022
CNVL2201	220	10.0%	7,350	57	83,300	20	(200)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	160	-15.8%	18,430	6	83,300	215	55	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	240	-17.2%	1,090	48	83,300	84	(156)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	350	52.2%	750	42	83,300	102	(248)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	940	4.4%	600	140	83,300	378	(562)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	850	0.0%	10	147	83,300	319	(531)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,310	-0.8%	420	153	83,300	523	(787)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,280	1.6%	12,610	231	83,300	550	(730)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	90	0.0%	12,140	57	53,800	0	(90)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	10	0.0%	55,540	6	53,800	0	(10)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	110	0.0%	2,800	42	53,800	7	(103)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	490	2.1%	90	147	53,800	180	(310)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	770	-2.5%	16,160	231	53,800	389	(381)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,910	-4.0%	7,100	42	116,700	2,899	(11)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	810	-3.6%	8,770	55	116,700	758	(52)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	810	-3.6%	34,820	147	116,700	641	(169)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,350	0.0%	0	153	116,700	439	(911)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	880	-17.8%	10	157	116,700	1,306	426	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	250	0.0%	2,440	98	14,050	79	(171)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	170	-5.6%	87,530	27	14,050	122	(48)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	790	1.3%	51,830	231	14,050	476	(314)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,660	-0.6%	40,220	157	14,050	1,990	330	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	160	-5.9%	13,780	43	25,250	56	(104)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	290	-6.5%	26,340	42	25,250	159	(131)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	10	0.0%	23,940	6	25,250	0	(10)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	60	-25.0%	1,260	48	25,250	5	(55)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	40	-20.0%	6,110	13	25,250	10	(30)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	320	-3.0%	400	72	25,250	112	(208)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	530	-11.7%	140	71	25,250	102	(428)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	870	-1.1%	34,400	90	25,250	552	(318)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	680	0.0%	27,200	140	25,250	482	(198)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,490	0.0%	105,650	83	25,250	925	(565)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	650	-4.4%	10,840	147	25,250	416	(234)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,640	-3.3%	7,770	153	25,250	2,086	(554)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,440	0.0%	12,140	231	25,250	1,057	(383)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	30	-25.0%	21,240	42	39,150	0	(30)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	400	-31.0%	34,990	59	39,150	79	(321)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	480	-18.6%	470	71	39,150	68	(412)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	730	-5.2%	15,590	90	39,150	263	(467)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	1,500	0.0%	910	157	39,150	663	(837)	43,000	3.0	13/01/2023
CTPB2201	80	0.0%	2,960	42	28,600	1	(79)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	740	-5.1%	1,340	80	28,600	608	(132)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	900	-2.2%	51,340	231	28,600	664	(236)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	20	100.0%	14,190	8	60,900	0	(20)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	30	0.0%	87,890	43	60,900	0	(30)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	40	0.0%	1,430	42	60,900	0	(40)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2205	10	-50.0%	108,750	6	60,900	0	(10)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	60	-25.0%	6,170	48	60,900	0	(60)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	400	-13.0%	1,830	71	60,900	43	(357)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	610	-15.3%	30,440	90	60,900	149	(461)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	410	-2.4%	330	140	60,900	80	(330)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	320	0.0%	21,830	147	60,900	16	(304)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	770	-2.5%	19,640	231	60,900	237	(533)	65,000	16.0	28/03/2023
CVIC2201	40	0.0%	2,260	43	65,300	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	10	-50.0%	63,510	6	65,300	0	(10)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	150	-21.1%	37,470	59	65,300	2	(148)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	10	-50.0%	120	13	65,300	0	(10)	83,330	16.0	22/08/2022

CVIC2205	140	0.0%	10,500	72	65,300	2	(138)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	260	-3.7%	2,530	41	65,300	1	(259)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	10	0.0%	7,530	6	126,400	0	(10)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	90	-10.0%	26,140	42	126,400	2	(88)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	930	0.0%	780	140	126,400	342	(588)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,200	0.8%	3,390	231	126,400	425	(775)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	140	-6.7%	2,310	43	72,000	4	(136)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	20	100.0%	14,870	6	72,000	0	(20)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	730	1.4%	17,780	59	72,000	391	(339)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	420	-6.7%	1,070	72	72,000	89	(331)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	650	-13.3%	40	71	72,000	156	(494)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,100	-2.7%	600	231	72,000	527	(573)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	120	0.0%	52,360	42	30,250	16	(104)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	430	-2.3%	2,430	98	30,250	127	(303)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	220	0.0%	12,230	41	30,250	14	(206)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	750	8.7%	58,820	90	30,250	146	(604)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,830	1.7%	16,620	157	30,250	945	(885)	33,000	2.0	13/01/2023
CVRE2201	110	-8.3%	4,480	42	28,550	42	(68)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	10	-50.0%	14,210	6	28,550	0	(10)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	350	-31.4%	7,350	59	28,550	90	(260)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	40	-33.3%	9,830	13	28,550	8	(32)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	300	-14.3%	30	72	28,550	52	(248)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	220	-4.4%	840	72	28,550	67	(153)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,040	-5.5%	8,160	90	28,550	503	(537)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	500	-2.0%	110	140	28,550	236	(264)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,140	3.6%	610	120	28,550	624	(516)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	800	0.0%	21,190	231	28,550	442	(358)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,180	-2.5%	14,730	157	28,550	1,193	13	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK		Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SHB	(New)	HOSE	15,200	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT	(New)	HOSE	21,150	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB	(New)	HOSE	18,100	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	30,250	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	(New)	HOSE	39,150	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB		HOSE	27,350	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB		HOSE	80,800	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	38,650	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	28,800	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,950	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	25,150	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	28,600	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB		HOSE	26,050	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB		HOSE	15,550	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB		HOSE	19,000	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH		HOSE	58,300	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI		HNX	45,400	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI		HOSE	29,650	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC		HOSE	37,900	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR		HOSE	25,250	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3

LHG	HOSE	34,800	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	14,050	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	18,000	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,600	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	22,700	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	80,400	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	52,400	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	86,200	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	69,700	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	24,100	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	20,550	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	20,400	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,800	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	63,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	63,800	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	43,850	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	61,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	92,300	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	46,400	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	45,700	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,550	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	38,350	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	43,250	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	60,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	105,200	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	72,000	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	68,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	180,200	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	25,500	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	32,100	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	43,968	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	52,500	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	49,500	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	84,500	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	63,300	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	116,700	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	80,100	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	63,800	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	37,050	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	25,120	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	42,100	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	112,000	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5413 7991
Web: www.phfm.vn